

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3491/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9009/TTr-SXD-VP ngày 23 tháng 9 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 02 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có biến động theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH Y KHOA THUỘC
THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3491/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

Stt	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
1.	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu
2.	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

QUY TRÌNH**Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng***(Ban hành kèm theo Quyết định số 3491/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của**Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)***I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

Stt	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Bản công bố hợp quy (theo mẫu)	01	Bản chính
2	Giấy chứng nhận hợp quy kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân	01	Bản sao y bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng (địa chỉ: số 60 Trương Định, Phường 7, Quận 3)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	150.000 đồng/hồ sơ

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
	Kiểm tra hồ sơ	Bộ phận một cửa		BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; thu lệ phí; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.
B2	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,5 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn
B3	Phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Vật liệu xây dựng	0,5 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Phân công thụ lý hồ sơ
B4	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Công chức thụ lý hồ sơ	02 ngày làm việc	Theo mục I BM 01; BM 04; Hồ sơ trình; Dự thảo kết quả (hoặc văn bản hướng dẫn)	- Công chức thụ lý hồ sơ tiến hành xem xét, kiểm tra, thẩm định hồ sơ; lấy ý kiến đơn vị có liên quan (nếu có). - Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và dự thảo kết quả hoặc văn bản hướng dẫn, trình Lãnh đạo phòng xem xét.
B5	Xem xét, trình ký, ký duyệt	Lãnh đạo phòng Vật liệu xây dựng	1,5 ngày làm việc	Theo mục I BM 01; BM 04; Hồ sơ trình;	Xem xét hồ sơ, ký duyệt

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
				Dự thảo kết quả (hoặc văn bản hướng dẫn)	
B6	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	0,5 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Văn thư cho số, đóng dấu, chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và cho Phòng chuyên môn
B7	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Thông báo tiếp nhận theo Mẫu 3. TBTNHS Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN
5	BM 05	Bản công bố hợp quy theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Thông báo tiếp nhận theo Mẫu 3. TBTNHS - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (<i>trường hợp hồ sơ hợp lệ</i>).
5	BM 05	Bản công bố hợp quy theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN
6	//	Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận hợp quy kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân
7	//	Văn bản hướng dẫn (<i>trường hợp hồ sơ không hợp lệ</i>)
8	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hướng dẫn của Bộ chuyên ngành hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy

định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ

sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và thay thế Thông tư số 10/2017/TT-BXD);

- Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Mẫu 3. TBTNHS
28/2012/TT-BKHCN

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN TIẾP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
NHẬN CÔNG BỐ -----

Số:/TB-.....

....., ngày ... tháng năm

THÔNG BÁO

TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

..... (Tên cơ quan tiếp nhận công bố) xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy số ngày tháng năm của:..... (tên tổ chức, cá nhân)

địa chỉ tổ chức, cá nhân:

cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật...):

phù hợp tiêu chuẩn (số hiệu, ký hiệu, tên gọi tiêu chuẩn)/quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi quy chuẩn kỹ thuật) và có giá trị đến ngày tháng năm (hoặc ghi: có giá trị 3 năm kể từ ngày tháng năm).

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

(Tên tổ chức, cá nhân) phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Cơ quan chủ quản (để báo cáo);
- Lưu: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Đại diện có thẩm quyền của
Cơ quan tiếp nhận công bố
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)

BM 05

Mẫu 2. CBHC/HQ
28/2012/TT-BKHCN

(Sửa đổi theo khoản 7 Điều 1 - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...)

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi)

.....

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):

Căn cứ công bố hợp quy:

- Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận /tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.

- Phương thức đánh giá sự phù hợp:

(Tên tổ chức, cá nhân) cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của (sản

phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.....(Tên tổ chức, cá nhân) cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của (sản phẩm, hàng hóa)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

QUY TRÌNH**Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về
chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3491/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng (theo Mẫu)	01	Bản chính
2	Hợp đồng (nếu có), danh mục hàng hóa (nếu có)	01	Bản sao
3	Vận đơn (nếu có), hóa đơn (nếu có), tờ khai hàng hóa nhập khẩu; chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có); giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định); chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có); giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (nếu có)	01	Bản sao có xác nhận của người nhập khẩu
4	Chứng chỉ chất lượng: Giấy chứng nhận hợp quy; Giấy giám định chất lượng lô hàng (kết quả thử nghiệm; đối với chứng nhận hợp quy theo phương thức 5, có kết quả đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất, khi đến kỳ đánh giá, giám sát không quá 12 tháng/lần ¹)	01	Bản sao có chứng thực ²

¹ Theo quy định tại điểm 1.6 khoản 1 Mục V Phụ lục II – Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

² Điểm a khoản 1 Điều 35 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng (địa chỉ: số 60 Trương Định, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và phù hợp	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
	Kiểm tra hồ sơ	Bộ phận một cửa		BM 01 BM 02 BM 03	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trình lãnh đạo Văn phòng Sở xác nhận trên bản đăng ký của người nhập khẩu, trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01 thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02 (xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc). - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.
B2	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa	0,5 giờ làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn
B3	Phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Vật liệu xây dựng	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01	Phân công thụ lý hồ sơ
B4	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Công chức thụ lý hồ sơ	03 giờ làm việc	Theo mục I BM 01, BM 05; Hồ sơ trình; Dự thảo kết quả (hoặc văn bản hướng dẫn)	- Công chức thụ lý hồ sơ tiến hành xem xét, kiểm tra, thẩm định hồ sơ; lấy ý kiến đơn vị có liên quan (nếu có). - Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và dự thảo kết quả hoặc văn bản hướng dẫn, trình Lãnh đạo phòng xem xét.
B5	Xem xét, trình ký, ký duyệt	Lãnh đạo Phòng	03 giờ làm việc	Theo mục I BM 01, BM 05; Hồ sơ trình; Dự thảo kết quả (hoặc văn bản hướng dẫn)	Xem xét hồ sơ, ký duyệt
B6	Ban hành	Văn thư Sở	0,5 giờ	Theo mục I	Văn thư cho số, đóng

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
	văn bản		làm việc	BM 01, BM 05; Hồ sơ trình; Dự thảo kết quả (hoặc văn bản hướng dẫn)	dấu, chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và cho Phòng chuyên môn
B7	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mẫu số 02 và Mẫu 02BS theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP)
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Bản đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (Mẫu số 01 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo khoản 9 Điều 4 của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP)
5	BM 05	Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (Mẫu số 03 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mẫu số 02 và Mẫu 02BS theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP)
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Bản đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (Mẫu số 01 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo khoản 9 Điều 4 của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP)
5	BM 05	Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (Mẫu số 03 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP)
6	//	Hồ sơ của tổ chức, cá nhân tại mục I
7	//	Văn bản hướng dẫn (<i>trường hợp hồ sơ không hợp lệ</i>)
8	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hướng dẫn của Bộ chuyên ngành hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006;
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007;
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03/8/2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy

định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

- Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BM 01

Mẫu số 02 – Nghị định số 74/2018/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-VLXD-KTNN-... Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20.....

**PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ
ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng TP HCM

- Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân: (Đ/d:)

- Địa chỉ:

- Điện thoại liên hệ:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	Có/Không		Ghi chú
		Có	Không	
1	Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản chính (Trường hợp doanh nghiệp muốn nhận lại ngay xác nhận đã đăng ký, đề nghị chuẩn bị thêm 01 bản) Lưu ý: hồ sơ nhập khẩu phải kèm theo tài liệu chứng minh nhà sản xuất theo quy định.
2	Hợp đồng (Contract) (nếu có)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao
3	Danh mục hàng hóa (Packing list) kèm theo hợp đồng (nếu có)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao
4	Bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu
	4.1. Giấy chứng nhận hợp quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	4.2. Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng (của nước xuất khẩu, nếu có)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	Có/Không		Ghi chú
		Có	Không	
	4.3. Giấy giám định chất lượng lô hàng (<i>kết quả thử nghiệm; đối với chứng nhận hợp quy theo phương thức 5, có kết quả đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất, khi đến kỳ đánh giá, giám sát không quá 12 tháng/lần</i>)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	4.4. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (<i>nếu có</i>)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
5	Hóa đơn (Invoice) (<i>nếu có</i>)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu)
6	Vận đơn (Bill of Lading) (<i>nếu có</i>)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu)
7	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu)
8	Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O-Certificate of Origin) (<i>nếu có</i>)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
9	Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
10	Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (<i>nếu có</i>)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
11	Mẫu nhãn hàng nhập khẩu đã được gắn dấu hợp quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa ³
12	Nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định)⁴	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

KẾT LUẬN

Hồ sơ đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.

Ngày hẹn trả kết quả: **01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và phù hợp quy định.**

Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục:..... trong thời gian **15 ngày làm việc. Nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập**

³ Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1, Chương II, khoản 52 Phụ lục I – Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

⁴ Theo quy định tại khoản 4 Điều 3, khoản 3 Điều 7, Điều 8 – Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

khẩu phải có văn bản gửi Sở Xây dựng nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐT:

Ghi chú:

- Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả được lập thành 02 liên; một liên chuyển kèm theo Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và được lưu tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; một liên giao cho cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ.
- Cá nhân tổ chức có thể đăng ký nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc tại nhà (trụ sở tổ chức) qua dịch vụ bưu chính.

Lệ phí: Theo quy định của Bộ Tài chính.

Số điện thoại liên hệ: 39.326.214 – 500 “Tổ nhận - trả kết quả”

Mẫu số 02BS – Nghị định số 74/2018/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-VLXD-KTNN-...-
BS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20....

Bổ sung lần:

**PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ
ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**
(Bổ sung của Phiếu tiếp nhận hồ sơ
số: /SXD-VLXD-KTNN-..... ngày)

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	Có/Không		Ghi chú
		Có	Không	
1	Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản chính (Trường hợp doanh nghiệp muốn nhận lại ngay xác nhận đã đăng ký, đề nghị chuẩn bị thêm 01 bản) Lưu ý: hồ sơ nhập khẩu phải kèm theo tài liệu chứng minh nhà sản xuất theo quy định.
2	Hợp đồng (Contract) (nếu có)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao
3	Danh mục hàng hóa (Packing list) kèm theo hợp đồng (nếu có)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao
4	Bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu
	4.1. Giấy chứng nhận hợp quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	4.2. Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng (của nước xuất khẩu, nếu có)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	4.3. Giấy giám định chất lượng lô hàng (kết quả thử nghiệm; đối với chứng nhận hợp quy theo phương thức 5, có kết quả đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất, khi đến kỳ đánh giá, giám sát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	Có/Không		Ghi chú
		Có	Không	
	<i>không quá 12 tháng/lần</i>			
	4.4. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng <i>(nếu có)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
5	Hóa đơn (Invoice) <i>(nếu có)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu)
6	Vận đơn (Bill of Lading) <i>(nếu có)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu)
7	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu)
8	Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O-Certificate of Origin) <i>(nếu có)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
9	Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
10	Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS <i>(nếu có)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
11	Mẫu nhãn hàng nhập khẩu đã được gắn dấu hợp quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa ⁵
12	Nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định) ⁶	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

KẾT LUẬN

Hồ sơ đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.

Ngày hẹn trả kết quả: **01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và phù hợp quy định.**

Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục:..... trong thời gian **15 ngày làm việc. Nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi Sở Xây dựng nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành.** Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐT:

⁵ Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1, Chương II, khoản 52 Phụ lục I – Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

⁶ Theo quy định tại khoản 4 Điều 3, khoản 3 Điều 7, Điều 8 – Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

Ghi chú:

- Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả được lập thành 02 liên; một liên chuyển kèm theo Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và được lưu tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; một liên giao cho cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ.
- Cá nhân tổ chức có thể đăng ký nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc tại nhà (trụ sở tổ chức) qua dịch vụ bưu chính.

Lệ phí: Theo quy định của Bộ Tài chính.

Số điện thoại liên hệ: 39.326.214 – 500 “Tổ nhận - trả kết quả”

BM 04

Mẫu số 01 – Nghị định số 74/2018/NĐ-CP
(Sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ KIỂM TRA
NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU⁷
Số:⁸

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa sau:

Số TT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại ⁹	Đặc tính kỹ thuật ¹⁰	Xuất xứ, Nhà sản xuất ¹¹	Khối lượng / số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu

Địa chỉ tập kết hàng hóa:

Hồ sơ nhập khẩu gồm:

- Hợp đồng (Contract) (nếu có) số: ngày

- Danh mục hàng hóa (Packing list) (nếu có):

- **Giấy chứng nhận hợp quy:** Số..... do
..... cấp ngày:/...../....., có hiệu lực đến ngày:
...../...../..... tại:; **kết quả thử nghiệm:**
số..... do cấp ngày:
...../...../..... tại:

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số:
do cấp ngày:/...../..... tại:

- Hóa đơn (Invoice) (nếu có) số: ngày.....

- Vận đơn (Bill of Lading) (nếu có) số: ngày.....

- **Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số:** ngày.....

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số: ngày.....

- Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có): ngày.....

- **Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa, mẫu nhãn hàng nhập khẩu, nhãn phụ (nếu nhãn chính**

⁷ Điền **đầy đủ** thông tin Giấy đăng ký này (có thể chưa có Giấy chứng nhận hợp quy nếu đang chờ tổ chức chứng nhận thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp).

⁸ Ghi số hiệu Giấy đăng ký của Công ty.

⁹ Ghi đầy đủ **tên hàng hóa, kiểu, loại** phù hợp với hàng hóa đã được chứng nhận hợp quy theo QCVN 16:2019/BXD.

¹⁰ Ghi đầy đủ các **đặc tính kỹ thuật của hàng hóa**, đảm bảo đầy đủ thông số làm căn cứ kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp theo QCVN 16:2019/BXD.

¹¹ Ghi **tên công ty sản xuất, nước sản xuất**, làm cơ sở xác định sự phù hợp so với sản phẩm, hàng hóa đã được chứng nhận hợp quy và đối chiếu nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Khoản 14 Điều 3 – Luật Thương mại. **Lưu ý: hồ sơ nhập khẩu phải kèm theo tài liệu chứng minh nhà sản xuất theo quy định.**

chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật **QCVN 16:2019/BXD** và tiêu chuẩn công bố áp dụng¹²

SỞ XÂY DỰNG TP.HỒ CHÍ MINH

Vào sổ đăng ký:

Số/SXD-VLXD-KTNN.....

Ngày.....tháng.....năm

(Đại diện Cơ quan kiểm tra ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng.....năm 20.....

(NGƯỜI NHẬP KHẨU)¹³

(Ký tên, đóng dấu)

¹² Ghi rõ tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng đối với hàng hóa, đảm bảo không trái với quy định trong QCVN 16:2019/BXD. Ví dụ: đối với gạch gốm ốp lát ép bán khô, áp dụng TCVN 7745:2007.

¹³ Trường hợp Giấy đăng ký không phải do người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu, phải có văn bản ủy quyền hợp lệ theo quy định (*bản chính, hoặc bản sao y chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu*).

BM 05

Mẫu số 03 – Nghị định số 74/2018/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-SXD-VLXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

THÔNG BÁO**Kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

Stt	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ, nhà sản xuất	Khối lượng/số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
1						
2						
3						

- Cửa khẩu nhập:

- Thời gian nhập khẩu:

- Thuộc lô hàng có các chứng từ sau:

+ Hợp đồng số:

+ Danh mục hàng hóa số:

+ Hóa đơn số:

+ Vận đơn số:

+ Tờ khai hàng nhập khẩu số:

+ Giấy chứng nhận xuất xứ số (C/O):

+ Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS:

- Người nhập khẩu:

- Giấy đăng ký kiểm tra số: ngày tháng năm 20..... (kèm theo văn bản ủy quyền số ... ngày ... của ...).

- Căn cứ kiểm tra:

+ Tiêu chuẩn công bố áp dụng:

+ Quy chuẩn kỹ thuật:

+ Quy định khác:

- Giấy chứng nhận hợp quy số: do cấp ngày:/...../....., có giá trị đến ngày:/...../.....; kết quả thử nghiệm số: ... do ... cấp ngày: ... tại Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Ghi một trong các nội dung:

Hồ sơ đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

Hoặc Hồ sơ không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu thì nêu lý do và các yêu cầu khác nếu có.

Hoặc Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

Hoặc Lô hàng đề nghị đánh giá sự phù hợp lại tại

Hoặc Lô hàng chờ cơ quan kiểm tra tiến hành lấy mẫu và thử nghiệm.

Công ty ... chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu; hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa do mình nhập khẩu theo quy định./.

Nơi nhận:

- (ghi người nhập khẩu);

- Chi cục hải quan ...;

- Lưu: VT, VLXD/-.....

(BN:/SXD-VLXD-KTNN...,

.../SXD-VLXD-KTNN-BS...)

KT. GIÁM ĐỐC**PHÓ GIÁM ĐỐC****Hoặc****TUQ. GIÁM ĐỐC****TRƯỞNG PHÒNG ...**

....